

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		746,352,977,998	369,752,326,693
I. Tài sản tài chính	110		745,562,530,891	368,342,448,088
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4.1	106,453,959,710	61,349,441,683
1.1. Tiền	111.1		14,453,959,710	61,349,441,683
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		92,000,000,000	
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	4.2	226,223,621,440	250,505,932,880
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	4.3	3,729,288,213	3,960,702,657
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(3,641,652,645)	(3,641,652,645)
7. Các khoản phải thu	117	4.4	22,305,930,816	6,138,888,889
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		22,000,040,405	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		305,890,411	6,138,888,889
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		305,890,411	6,138,888,889
8. Trả trước cho người bán	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		10,000,000	19,420,719
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	4.5	390,481,383,357	50,009,713,905
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		790,447,107	1,409,878,605
1. Tạm ứng	131		25,000,000	2,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	4.6	765,447,107	1,407,878,605
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		7,967,522,121	6,412,006,004
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			



II. Tài sản cố định	220	4.7	3,960,470,742	4,631,054,422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(a)	1,284,727,950	1,143,623,604
- Nguyên giá	222		7,829,653,143	7,376,457,543
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6,544,925,193)	(6,232,833,939)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(b)	2,675,742,792	3,487,430,818
- Nguyên giá	228		10,801,175,040	10,684,175,040
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(8,125,432,248)	(7,196,744,222)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		4,007,051,379	1,780,951,582
1. Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		416,654,550	416,654,550
2. Chi phí trả trước dài hạn	252			
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	4.8	1,946,813,920	
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	4.9	1,643,582,909	1,364,297,032
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		754,320,500,119	376,164,332,697

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		206,699,272,504	19,185,197,369
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		206,699,272,504	17,071,589,833
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	4.10	582,500,000	782,900,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		582,500,000	782,900,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	4.10	150,000,000,000	
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		8,745,754	8,745,754
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		30,000,000	30,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	4.11	9,931,576,989	7,792,817,183
11. Phải trả người lao động	323			423,637,474
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		115,310,438	83,767,438
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	4.12	10,684,931,507	
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			

16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	4.13	30,217,133,297	3,338,033,171
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		5,129,074,519	4,611,688,813
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			2,113,607,536
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			2,113,607,536
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		547,621,227,615	356,979,135,328
I. Vốn chủ sở hữu	410		547,621,227,615	356,979,135,328
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.15	500,000,000,000	300,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		500,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		500,000,000,000	300,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		9,571,255,015	7,989,922,274
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		9,571,255,015	7,989,922,274
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		632,533,096	
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	4.16	27,846,184,489	40,999,290,780
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		35,633,440,170	30,431,253,101
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(7,787,255,681)	10,568,037,679
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		754,320,500,119	376,164,332,697

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
A	B		1	2

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		(*)	
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		11,287,735,088
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	50,000,000	30,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	16,229,788	9,032,317
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	285,173,148	250,265,418
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	178,873,329	159,233,948
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		2
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	106,291,339	77,996,728
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		12,627,510
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	8,480	407,230
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
7. Tiền gửi của khách hàng	026	3,778,658,545	60,491,137,756
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	3,778,658,545	60,491,137,756
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	1,984,940,361	6,693,777,871
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	4,363,415,246	60,803,809,423



8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		30,781,836,060	8,267,335,204

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Quang Hải

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đặng Thùy Trang

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Văn Cường



CTCK: Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh
 Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP.HCM

Mẫu số B02a - CTCK
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		51,615,206,133	35,877,464,577	311,903,317,726	78,089,242,761
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	3.1	24,722,302,464	22,789,800,366	179,793,257,501	55,503,806,406
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (Chưa trừ 05)	01.1.1		24,722,302,464	22,789,800,366	179,793,257,501	55,503,806,406
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	3.3	26,586,330,291	10,577,111,672	127,079,396,273	10,577,111,672
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	3.2	306,573,378	2,510,552,539	5,030,663,952	12,008,324,683
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phát thu	03	3.2	105,572,088	128,289,850	407,903,721	449,071,190
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2,108,500,862	5,811,438,392	9,074,397,184	6,847,056,137
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		279,300,405	185,081,206	1,027,735,160	343,727,431
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		253,522,107	8,680,000,000	1,482,272,107	13,472,735,228
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	3.4	2,550,468,124	133,477,286	4,098,920,119	26,953,916,784
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		56,912,569,719	50,815,751,311	327,994,546,017	126,155,749,531
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		37,622,084,105	781,416,594	149,902,704,715	10,521,479,814
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	3.1	9,112,733,332	1,400,304,231	13,089,238,841	20,931,258,213
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	3.3	28,509,350,773	(618,887,637)	136,813,465,874	(10,409,778,399)

e. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL						21.3					
2.2.	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)					22					
2.3.	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại					23					111,804,878
2.4.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay					24					
2.5.	Lỗ từ các tài sản tài chính phát sinh phòng ngừa rủi ro					25					
2.6.	Chi phí hoạt động tự doanh	8,186,513,094	21,767,678,490	3.6		26	8,186,513,094	127,543,119,455			15,838,691,323
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,246,014,758	1,660,348,480	3.5		27	1,246,014,758	6,131,873,589			11,143,556,678
2.8.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán					28					431,884
2.9.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	333,456,715	440,960,788			30	333,456,715	1,530,510,474			805,556,279
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	407,576,629				31	407,576,629				2,010,720,723
2.11.	Chi phí hoạt động tự vấn tài chính	1,465,496,056				32	1,465,496,056	2,613,333,333			37,287,762,517
2.12.	Chi phí các dịch vụ khác	12,420,473,846				40	12,420,473,846	287,721,541,566			77,720,004,096
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)			61,491,071,863								
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH											
3.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện					41					
3.2.	Doanh thu, dự thu có tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	129,022,143	102,982,745			42	129,022,143	384,176,493			363,127,001
3.3.	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh					43					
3.4.	Doanh thu khác về đầu tư					44		416,666,667			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)			102,982,745			50	129,022,143	800,843,160			363,127,001
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH											
4.1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện					51					
4.2.	Chi phí lãi vay	1,095,082,489	3,043,345,401	3.7		52	1,095,082,489	15,580,596,860			5,646,350,207
4.3.	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh					53					
4.4.	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn					54					
4.5.	Chi phí tài chính khác					55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)			3,043,345,401			60	1,095,082,489	15,580,596,860			5,646,350,207
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG											
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN			5,219,487,957	3.8		62	3,582,142,225	19,021,491,257			12,430,921,821

VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)											
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC											
8.1.	Thu nhập khác										
71	3-9										
72	Chi phí khác										
80	Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)										
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)										
91	Lợi nhuận đã thực hiện										
92	Lợi nhuận chưa thực hiện										
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN										
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành										
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại										
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)										
201	Lợi nhuận sau thuế										
	11.1.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện										
	11.1.2 Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện										
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN										
301	12.1.1.Ái/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán										
302	12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài										
303	12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý										
304	12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác										
400	Tổng thu nhập toàn diện										
500	XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG										
501	13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)										
502	13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Quang Chải

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Dương Thùy Trung

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Hoàng Văn Thắng

CTCK: Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh

Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP.HCM (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC 30/12/2014 của Bộ tài chính)

Mẫu số B03a - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(1,202,856,009,254)	(949,894,472,073)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		1,056,078,279,192	911,708,773,867
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04			
5. Tiền lãi đã thu	05		105,572,088	128,289,850
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(18,687,867)	(1,095,082,489)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(2,447,771,755)	(1,574,984,091)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(1,867,137,523)	(1,312,558,102)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		775,905,235,974	1,067,564,170,370
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(517,116,403,422)	(932,736,067,354)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		107,783,077,433	92,788,069,978
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(117,000,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		28,689,325	442,518,750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(88,310,675)	442,518,750
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32			
3. Tiền vay gốc	33			263,568,491,133
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			263,568,491,133
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50,100,000)	(295,365,100,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(50,100,000)	(295,365,100,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,284,499,220)	(277,580,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,334,599,220)	(32,074,189,367)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		105,360,167,538	61,156,399,361



V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1,093,792,172	193,042,322
Tiền	61		1,093,792,172	193,042,322
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		1,093,792,172	193,042,322
Các khoản tương đương tiền	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		106,453,959,710	61,349,441,683
Tiền	71		14,453,959,710	61,349,441,683
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		14,453,959,710	61,349,441,683
Các khoản tương đương tiền	73		92,000,000,000	

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
1	2	3	4	
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		319,460,321,825	411,912,854,933
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1,112,590,368,708)	(1,211,758,093,461)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		731,716,143,553	850,340,275,525
08. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
09. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		2,281,446,978	8,683,839,578
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(2,368,016,178)	(3,024,767,256)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(61,500,472,530)	56,154,109,319
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		67,264,071,437	11,030,806,308
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		67,264,071,437	11,030,806,308
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		65,777,318,577	9,580,652,468
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33			
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1,486,752,860	1,450,153,840
Trong đó có kỳ hạn:				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		5,763,598,906	67,184,915,627
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		5,763,598,906	67,184,915,627



- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		4,363,415,246	60,803,809,423
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		1,400,183,660	6,381,106,204
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quang Hải



Đặng Thùy Trang




Hoàng Văn Cường



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU Quý 4 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/giảm trong quý						Số dư cuối quý	
		Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017		Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018		Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2018		
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
I. Biến động vốn chủ sở hữu		329,802,792,325	542,857,921,240	33,856,720,438	6,680,377,435	19,334,366,693	30,764,693,713	356,979,135,328	547,621,227,615		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300,000,000,000	500,000,000,000					300,000,000,000	500,000,000,000		
1.1. Vốn pháp định		300,000,000,000	500,000,000,000					300,000,000,000	500,000,000,000		
1.2. Vốn bổ sung											
1.3. Thặng dư vốn cổ phần											
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu											
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu											
2. Cổ phiếu quỹ (*)											
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		6,477,228,428	9,140,248,996	1,512,693,846		431,006,019		7,989,922,274	9,571,255,015		
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		6,477,228,428	9,140,248,996	1,512,693,846		431,006,019		7,989,922,274	9,571,255,015		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý											
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái											
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu											
8. Lợi nhuận chưa phân phối		16,848,335,469	24,577,423,248	30,831,332,746	6,680,377,435	17,839,821,559	30,764,693,713	40,999,290,780	27,846,184,489		
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		16,848,335,469	30,826,262,543	20,263,295,067	6,680,377,435	16,284,397,186	11,477,219,559	30,431,253,101	35,633,440,170		
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện			(6,248,839,295)	10,568,037,679		21,269,064,233	22,807,480,619	10,568,037,679	(7,787,255,681)		
Tổng cộng		329,802,792,325	542,857,921,240	33,856,720,438	6,680,377,435	19,334,366,693	30,764,693,713	356,979,135,328	547,621,227,615		
II. Thu nhập toàn diện khác											
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán											
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết											



3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh						
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài						
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con						
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con						
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con						
8. Mua cổ phiếu quỹ						
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ						
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát						
Tổng cộng						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

Trần Quang Thái

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Đặng Thùy Trang

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019



Hoàng Văn Thắng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Bảo Minh là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp ngày 21 tháng 04 năm 2008. Giấy Phép thành lập hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 87/GPĐC - UBCK ngày 18 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại lầu 3, tòa nhà Pax Sky, số 34A Phạm Ngọc Thạch, P.06, Q.03, Tp. Hồ Chí Minh.

Thông tin liên hệ:

Email : info@bmsc.com.vn

Điện thoại : (028).7306 86 86

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty mới nhất được ban hành ngày 30 tháng 08 năm 2018.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Ngày 21 tháng 03 năm 2018 Công ty nhận được giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC - UBCK từ Ủy Ban Chứng Khoán, thay đổi vốn điều lệ từ 300 tỷ lên 500

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công Ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công Ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị trường).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán 2015"), trong đó bổ sung khái niệm về giá trị hợp lý và việc đánh giá, ghi nhận theo giá trị hợp lý đối với một số khoản mục tài sản và nợ phải trả có giá trị biến động thường xuyên, theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Luật Kế toán 2015 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Theo đó, từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty áp dụng chính sách kế toán theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị trường) đối với tài sản tài chính FVTPL.

Đây là thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật mà không có quy định về hồi tố. Công ty đã áp dụng phi hồi tố chính sách kế toán mới.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi lỗ. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định ghi nhận thông qua lãi/lỗ khi ghi nhận ban đầu nếu:

- Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh; hoặc
- Tài sản tài chính đó hình thành một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của Công ty hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro số sách của Công ty, và thông tin về Công ty được cung cấp nội bộ trên cơ sở đó, hoặc
- Nó cấu thành một phần của một hợp đồng gồm một hay nhiều công cụ phái sinh đính kèm mà Chuẩn mực Kế toán Quốc tế - IAS 39 – “Các công cụ Tài chính - Ghi nhận và xác định giá trị” cho phép toàn bộ hợp đồng hỗn hợp được chỉ định là ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo giá mua trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi giá mua cao hơn giá trị thị trường.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được
- Ngày đáo hạn là cố định
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

(iii) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động. Các khoản cho vay bao gồm các hợp đồng giao dịch ký quỹ, các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán và các khoản cho vay tài sản tài chính theo pháp luật chứng khoán hiện hành. Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu nội bộ, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá gốc trừ dự

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

(c) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

(d) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS

Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính theo Thông tư 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ trích lập dự phòng cho các tài sản tài chính, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng kí giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (LUPCOM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị sổ sách.

(iv) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(v) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày trích lập dự phòng
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(vi) Cổ phần, phần vốn góp khác

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(vii) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán cộng lãi lũy kế

(viii) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

(ix) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(x) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(xi) Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán.

(xii) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

(xiii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày trích lập dự phòng.

(e) Trích lập dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(f) Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228/2009") như sau:

Thời gian quá hạn

Mức trích lập dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	30%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	50%
Trên ba (03) năm	70%
	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động/thu nhập khác trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về tiền lãi từ cho vay các tài sản tài chính được hạch toán giảm doanh thu hoạt động trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí/thu nhập khác trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

25
Đ
O
N
A
I
T

(g) Hạch toán lãi/lỗ

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo thu nhập toàn diện. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo thu nhập toàn diện.

Lãi/lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo thu nhập toàn diện. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo thu nhập toàn diện.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Chi phí nâng cấp văn phòng	33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

2.9 Thuế tài sản cố định

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.12 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay và thuế tài sản tài chính
- Nợ vay tài sản tài chính
- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng, phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2.13 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.14 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền mua lại mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2.17 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quý vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu tư dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch kỳ quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập lãi của các khoản tạm ứng quá hạn không được trích trước mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.19 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.21 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.24 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ

3.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 4 Năm	
	2017 VND	2018 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	22,855,688,581	24,722,302,464
Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh		-
	<u>22,855,688,581</u>	<u>24,722,302,464</u>
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(1,400,304,231)	(9,112,733,332)

Chi tiết lãi/ lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn *	Lãi/ lỗ bán kỳ báo cáo	Lãi bán kỳ so sánh
		VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu	11,110,869	147,092,163,403	154,816,094,273	(7,723,930,870)	12,100,884,350
Trái phiếu	7,000,000	775,733,500,000	752,400,000,000	23,333,500,000	9,354,500,000
	<u>18,110,869</u>	<u>922,825,663,403</u>	<u>907,216,094,273</u>	<u>15,609,569,130</u>	<u>21,455,384,350</u>

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

3.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Quý 4 Năm	
	2017 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2,444,388,889	305,890,411
Cổ tức được nhận	66,163,650	682,967
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	128,289,850	105,572,088
	<u>2,638,842,389</u>	<u>412,145,466</u>

3.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 4 Năm	
	2017 VND	2018 VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	10,577,111,672	5,881,673,206
Giảm/ (tăng) chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	(618,887,637)	(28,509,350,773)
	<u>9,958,224,035</u>	<u>(22,627,677,567)</u>

3.4 Thu Nhập hoạt động khác

	Quý 4 Năm	
	2017 VND	2018 VND
- Thu phí quản lý cổ đông	104,690,200	77,468,124
- Thu nhập từ các khoản hợp tác đầu tư	4,609,501,026	-
- Thu nhập từ hoạt động khác của môi giới	63,787,086	2,643,000,000
	<u>4,777,978,312</u>	<u>2,720,468,124</u>

3.5 Chi phí nghiệp vụ chứng khoán

	Quý 4 Năm	
	2017 VND	2018 VND
- Chi phí môi giới khác	678,865,766	392,978,507
- Chi phí giao dịch chứng khoán	567,148,992	728,961,720
- Chính sách chăm sóc khách hàng giao dịch lớn	35,000,000	538,408,253
	<u>1,281,014,758</u>	<u>1,660,348,480</u>

3.6(a) Chi phí nghiệp vụ tư vấn, tự doanh, dịch vụ khác

	Quý 4 Năm	
	2017 VND	2018 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	554,122,705	6,363,636
Chi phí hoa hồng môi giới	7,632,390,389	21,761,314,854
	<u>8,186,513,094</u>	<u>21,767,678,490</u>

3.6(b) Chi phí các dịch vụ khác

	Quý 4 Năm	
	2017 VND	2018 VND
- Chi phí hợp tác kinh doanh	1,465,496,056	-
- Chi phí hoa hồng môi giới	-	-
- Chi phí khác	-	-
	<u>1,465,496,056</u>	<u>-</u>

3.7 Chi phí lãi vay

	Quý 4 Năm	
	2017 VND	2018 VND
Ngân hàng BIDV	249,560,723	-
Ngân hàng Bán Việt	-	-
Ngân hàng Quốc Dân	845,521,766	18,687,867
Ngân hàng Nam Á	-	-
Chi phí lãi vay trái phiếu BMSC	-	3,024,657,534
	<u>1,095,082,489</u>	<u>3,043,345,401</u>

3.8 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý 4 Năm	
	2017 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	1,481,475,120	2,612,267,809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,993,630,762	2,071,908,830
Khấu hao tài sản cố định	107,036,343	73,978,097
Thuế, phí, lệ phí	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
	<u>3,582,142,225</u>	<u>4,758,154,736</u>

3.9 Thu nhập khác

	Quý 4 Năm	
	2017 VND	2018 VND
- Thu nhập khác	397,754,074	18,994,838,814
	<u>397,754,074</u>	<u>18,994,838,814</u>

(Trong kỳ công ty có phát sinh nguồn thu nhập khác đến từ việc các tổ chức, cá nhân không thực hiện được lệnh mua theo cam kết)

4.0 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Quý 4 Năm	
	2017 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26,650,572,248	8,179,110,205
Thuế tính ở thuế suất 20% (2016:20%)	5,330,114,449.60	20%
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	54,232,408.00	682,967
Chi phí không được khấu trừ	100,393,144.00	396,334
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	5,376,275,185.60	1,635,764,714
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2018 chưa ghi nhận		1,665,620,637
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	<u>5,376,275,186</u>	<u>3,301,385,351</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại		(384,604,096)
(Thuyết minh 4.7)	2,295,733,203	

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
Tiền mặt tại quý	31,593,689	95,066,734
Tiền gửi ngân hàng	61,317,847,994	14,358,892,976
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	92,000,000,000
	<u>61,349,441,683</u>	<u>106,453,959,710</u>

4.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 13 tháng, hưởng lãi suất từ 6,8% đến 7,5%/năm tại các ngân hàng sau đây :

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	80,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	55,000,000,000	-
	<u>135,000,000,000</u>	<u>-</u>

(ii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Đây là số dư cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ trong năm 2011 mà công ty không thu hồi được đầy đủ do giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn dự nợ. Công ty đã lập dự phòng toàn bộ các số dư khó đòi này theo Thông tư 228/2009.

(iii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T") phát sinh trong năm 2011 nhưng khách hàng mất khả năng thanh toán. Công ty đã lập dự phòng toàn bộ các số dư khó đòi này theo Thông tư 228/2009.

4.3 Các khoản cho vay

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
Gốc cho vay giao dịch ký quỹ	3,641,652,645	3,641,652,645
Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán	319,050,012	87,635,568
	<u>3,960,702,657</u>	<u>3,729,288,213</u>

4.4 Các khoản phải thu

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính (*)	-	22,000,040,405
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6,138,888,889	305,890,411
	<u>6,138,888,889</u>	<u>22,305,930,816</u>

(*) Trong kỳ công ty thực hiện xuất kho tự doanh 1.881.471 cổ phiếu OTC ngân hàng Nam Á theo thoả thuận mua bán cổ phiếu chưa niêm yết số 76A/2018-BMSC/HĐMB ký ngày 25/12/2018.

4.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đối tác là các cá nhân/ pháp nhân có đủ chức năng kinh doanh chứng khoán/ tài sản, tài chính. Thời hạn hợp tác trong vòng 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận của mỗi bên được xác định dựa trên lợi suất hợp tác thực tế và tỷ lệ vốn góp của bên đó

Trong một số trường hợp công ty yêu cầu đối tác dùng tài sản để đảm bảo nghĩa vụ tài chính trên nguồn vốn nhận được từ công ty hoặc yêu cầu có bên thứ ba đủ năng lực tài chính cam kết thanh toán nghĩa vụ của đối tác với Công Ty.

Chứng khoán và tài sản tài chính hợp tác được lưu ký và giám sát bởi Công Ty hoặc bên giám sát. Bên giám sát là bên thứ ba, có trách nhiệm giám sát và quản lý nguồn vốn hợp tác, thông báo cho các bên về tình hình sử dụng vốn hợp tác và xử lý tài sản đảm bảo (nếu có) để thu hồi nguồn vốn hợp tác trong trường hợp có vi phạm hợp đồng.

4.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
- Chi phí thuê văn phòng	293,923,800	459,441,180
- Chi phí trả trước khác	1,113,954,805	306,005,927
	<u>1,407,878,605</u>	<u>765,447,107</u>

4.7 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư đầu năm</i>		940,756,406	1,380,721,400	5,054,979,737	7,376,457,543
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác		453,195,600			453,195,600
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối năm</i>		1,393,952,006	1,380,721,400	5,054,979,737	7,829,653,143
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>		940,756,406	470,821,085	5,054,979,737	6,466,557,228
- Khấu hao trong năm		22,659,780	55,708,185		78,367,965
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối năm</i>		963,416,186	526,529,270	5,054,979,737	6,544,925,193

Giá trị còn lại của TSCDHH				
- Tại ngày Đầu năm			909,900,315	909,900,315
- Tại ngày cuối năm		430,535,820	854,192,130	1,284,727,950

(b) Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCD				
Số dư đầu kỳ	243.609,600	4.750,620.000	5.689,945,440	10.684,175,040
- Mua trong kỳ				-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh				-
- Tặng khác			117,000,000	117,000,000
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	243,609,600	4,750,620,000	5,806,945,440	10,801,175,040
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	243,609,600	1,959,066,692	5,689,945,440	7,892,621,732
- Khấu hao trong năm		227,526,645	5,283,871	232,810,516
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	243,609,600	2,186,593,337	5,695,229,311	8,125,432,248
Giá trị còn lại của TSCDVH				
- Tại ngày Đầu năm	-	2,791,553,308		2,791,553,308
- Tại ngày cuối năm	-	2,564,026,663	111,716,129	2,675,742,792

4.8 Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

- Trong kỳ công ty có phát sinh thuế thu nhập hoãn lại phải trả lý do theo thông tư 334/2016 đánh giá lại giá trị tài sản theo giá trị hợp lý (thuyết minh 4.2). Thông tư 334/2016, hướng dẫn hạch toán của tài khoản 121 - Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Điều 14: "Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

4.9 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung Tâm lưu lý và đóng thêm 0,01 % hàng năm dựa vào tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và mỗi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng.

	Số đầu năm VND	Số cuối quý VND
Số dư đầu kỳ/ năm	1,271,664,684	1,364,297,032
Tiền nộp bổ sung	92,632,348	200,600,946
Tiền lãi phân bổ trong kỳ/ năm	-	78,684,931
Số dư cuối kỳ/ năm	1,364,297,032	1,643,582,909

4.10 Các khoản vay

	Số đầu năm	Số cuối quý
Vay ngân hàng trong nước	782,900,000	585,500,000
Trái phiếu BMSC	-	150,000,000,000
	782,900,000	150,585,500,000

4.11 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà Nước

	Số đầu năm VND	Số cuối quý VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,293,001,338	1,187,777,815
Thuế thu nhập cá nhân	1,628,452,209	8,710,333,327
Thuế GTGT	871,363,636	33,465,847
	7,792,817,183	9,931,576,989

4.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số đầu năm VND	Số cuối quý VND
Trích trước chi phí lãi vay trái phiếu BMSC	-	10,684,931,507

4.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông BMSC	1,886,229,000	29,381,652,400
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác	1,451,804,171	835,480,897
	<u>3,338,033,171</u>	<u>30,217,133,297</u>

4.15 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	30,000,000	50,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30,000,000	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
	<u>30,000,000</u>	<u>50,000,000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức là Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

4.16 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Trích lập các quỹ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	30,431,253,101	11,527,518,032	(6,325,330,963)	35,633,440,170
Lợi nhuận chưa thực hiện chưa phân phối	10,568,037,679	(18,355,293,360)	-	(7,787,255,681)
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>40,999,290,780</u>	<u>(6,827,775,328)</u>	<u>(6,325,330,963)</u>	<u>27,846,184,489</u>

5. Thông tin đánh giá hoạt động công ty chứng khoán

5.1 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a) Của Công ty	23,394,708	1,657,005,073,000
b) Của nhà đầu tư	71,820,615	909,557,461,200
	<u>95,215,323</u>	<u>2,566,562,534,200</u>

5.2 Báo cáo bộ phận

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công Ty như sau :

	Kỳ báo cáo Quý 4.2018				
	Môi Giới	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Khác	Tổng cộng
Doanh thu	2,493,373,355	25,028,875,842	253,522,107	28,966,798,415	56,742,569,719
Chi phí	(2,101,309,268)	(30,880,411,822)	-	(28,509,350,773)	(61,491,071,863)
Chênh lệch	<u>392,064,087</u>	<u>- 5,851,535,980</u>	<u>253,522,107</u>	<u>457,447,642</u>	<u>(4,748,502,144)</u>

	Lũy kế 12 tháng 2018				
	Môi Giới	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Khác	Tổng cộng
Doanh thu	10,510,036,065	184,823,921,453	1,482,272,107	131,178,316,392	327,994,546,017
Chi phí	(7,662,384,063)	(140,632,358,296)	-	(139,426,799,207)	(287,721,541,566)
Chênh lệch	<u>2,847,652,002</u>	<u>44,191,563,157</u>	<u>1,482,272,107</u>	<u>(8,248,482,815)</u>	<u>40,273,004,451</u>

6.0 Thu lao và thu nhập của thành viên HĐQT, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám Đốc

	Quý 4 Năm	
	2017	2018
	VND	VND
Thu lao, thu nhập và các phúc lợi khác	480,757,887	1,024,049,000
	<u>480,757,887</u>	<u>1,024,049,000</u>

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 đã được Tổng Giám Đốc duyệt ngày 18 tháng 01 năm 2019.

Trần Quang Thái
Người lập

Đặng Thùy Trang
Kế Toán Trưởng

Hoàng Văn Thăng
Tổng Giám Đốc

